

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/DS-PT

Ngày: 13-01-2022

V/v tranh chấp quyền sử  
dụng đất.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Văn Ngọt

Ông Nguyễn Thế Hồng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 200/2021/TLPT-DS ngày 15 tháng 12 năm 2021 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 64/2021/DS-ST ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 259/2021/QĐPT-DS ngày 29 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Bùi Thị N, sinh năm 1974; (có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre;

**- Bị đơn:**

1. Ông Bùi Văn Đ, sinh năm 1972; (có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1973; (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp B, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre;

- Người làm chứng do nguyên đơn mời: Ông Bùi Văn H, sinh năm: 1965;  
(có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Bùi Thị N;

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 15/5/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 18/01/2021, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Bùi Thị N trình bày:*

Phần đất có diện tích 4.579m<sup>2</sup> thuộc thửa 387, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Bùi Thị N ngày 20/6/2012.

Nguồn gốc của phần đất này là vào năm 1994 Nhà nước cấp khoán theo diện bình quân nhân khẩu cho hộ gia đình cha bà là ông Bùi Văn X gồm 6 nhân khẩu: Bùi Văn X, Nguyễn Thị T1, Bùi Văn H, Bùi Văn M, Bùi Thị N1, Bùi Thị N. Mỗi nhân khẩu được khoán 800m<sup>2</sup>, loại đất lúa có bao gồm luôn cả phần trâm bầu thuộc thửa đất số 387, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre. Ngoài ra, gia đình bà còn được Nhà nước cấp một phần đất giống có diện tích khoảng 1.400m<sup>2</sup> hiện do bà đang quản lý sử dụng.

Đất do cha bà trực tiếp nhận và quản lý canh tác. Lúc cha bà nhận đất thì có đo đạc và diện tích đất được nhận là 4.579m<sup>2</sup> đất bao gồm luôn phần đất bờ có trồng trâm bầu. Đến năm nào bà không nhớ cha bà chết thì phần đất để lại cho mẹ bà và bà trực tiếp quản lý sử dụng. Đến năm 2012 mẹ bà và các anh chị em trong gia đình đồng ý để lại phần đất này cho bà trực tiếp quản lý sử dụng và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 20/6/2012. Bà trực tiếp nhận đất và quản lý sử dụng cho đến nay. Lúc bà làm thủ tục để được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không tiến hành việc đo đạc thực tế.

Trong phần đất lúa mà gia đình bà được cấp, sau đó để lại cho bà sử dụng và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì có phần bờ, trên bờ có trồng trâm bầu. Bà trực tiếp quản lý sử dụng đất lúa làm ruộng và quản lý sử dụng luôn phần bờ trồng trâm bầu này. Nhưng do không có nhu cầu sử dụng cây trâm bầu nên bà để những người khác đến chặt cây trâm bầu để sử dụng. Đến đầu năm 2020 thì bà phát hiện ông Bùi Văn Đ cho rằng phần đất bờ có trâm bầu thuộc quyền sử dụng của ông Đ và ông Đ có ý định chuyển nhượng cho người

khác nên bà phát sinh tranh chấp, Ủy ban nhân dân xã V tiến hành hòa giải không thành.

Do đó, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông Bùi Văn Đ, bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả lại cho bà phần đất có diện tích 421,2m<sup>2</sup> (phần 2), thuộc một phần thửa 387, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre. Về tài sản trên đất thì có cây trâm bầu thuộc quyền sở hữu của bà nên bà không có yêu cầu gì đối với cây trồng trên đất.

Bà đồng ý với kết quả đo đạc thực tế ngày 17/9/2020 và kết quả định giá tài sản ngày 28/8/2020 của Hội đồng định giá tài sản huyện B làm cơ sở cho Tòa án giải quyết vụ án, không yêu cầu đo đạc định giá lại.

*Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Bùi Văn Đ trình bày:*

Phần đất tranh chấp có diện tích 421,2m<sup>2</sup> (phần 2), thuộc một phần thửa 387, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre hiện do chị Bùi Thị N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguồn gốc của phần đất tranh chấp là của bà cố Trương Thị L để lại cho ông ngoại ông là Nguyễn Văn N2. Sau đó ông N2 chết năm 2001 để lại cho ông thừa kế. Phần đất ruộng mà bà N đang đứng tên và sử dụng cũng là đất của ông ngoại ông đã đưa vô tập đoàn, sau đó khoán lại cho gia đình bà N, tập đoàn chỉ khoán phần đất ruộng, riêng phần đất bờ có trồng trâm bầu của gia đình ông thì không được đưa vô tập đoàn, không cấp lại bờ trâm bầu cho ai. Phần đất bờ trâm bầu bà N đang tranh chấp thì do ông ngoại ông trực tiếp quản lý sử dụng từ trước cho đến năm 1993 thì để lại cho ông trực tiếp quản lý sử dụng cho đến nay. Lý do ông không đi đăng ký kê khai là do phần đất này có diện tích nhỏ nên không kê khai mà chỉ quản lý sử dụng từ đó cho đến nay. Ông là người trực tiếp khai thác trâm bầu để sử dụng và có cho những người hàng xóm có nhu cầu sử dụng trâm bầu đến đôn về sử dụng.

Đến khi bà N tranh chấp tại Ủy ban nhân dân xã thì ông mới biết bà N đang đứng tên phần đất tranh chấp là phần bờ trồng trâm bầu.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông Đ bà T không đồng ý. Ông Đ bà T có yêu cầu phản tố: yêu cầu Tòa án giải quyết điều chỉnh một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Bùi Thị N ngày 20/6/2012 phần đất có diện tích 421,2m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa 387, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã

V, huyện B, tỉnh Bến Tre (thửa mới là thửa 67, tờ bản đồ số 9) sang cho vợ chồng ông là Bùi Văn Đ và Nguyễn Thị T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Yêu cầu phản tố bổ sung là yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp cho bà Bùi Thị N ngày 20/6/2012 với diện tích là 421,2m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 387, tờ bản đồ số 04 (thửa mới là thửa 67, tờ bản đồ số 09), tọa lạc tại xã V (huyện B – Bến Tre) sang cho ông Đ và bà T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm ông Đ xin rút lại yêu cầu phản tố bổ sung này.

Đối với cây trồng trên đất thì ông không có yêu cầu gì.

Ông đồng ý với kết quả đo đạc thực tế ngày 17/9/2020 và kết quả định giá tài sản ngày 28/8/2020 của Hội đồng định giá tài sản huyện B làm cơ sở cho việc Tòa án giải quyết vụ án, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

*Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:* Bà thống nhất với ý kiến trình bày và yêu cầu của ông Đ.

*Tại Bản án sơ thẩm số 64/2021/DS-ST ngày 18/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định như sau:*

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 197, Điều 199, Điều 221 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị N về việc yêu cầu bị đơn ông Bùi Văn Đ, bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả lại phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 421,2m<sup>2</sup> (phần số 2), thuộc một phần thửa 387, tờ bản đồ số 4 (thửa mới là thửa 67, tờ bản đồ số 9), tọa lạc tại xã V, huyện, Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Bùi Văn Đ, bà Nguyễn Thị T.

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Bùi Thị N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/6/2012 sang cho ông Bùi Văn Đ, bà Nguyễn Thị T đối với phần đất có

diện tích 421,2m<sup>2</sup> (phần số 2), thuộc một phần thửa 387, tờ bản đồ số 4 (thửa mới là thửa 67, tờ bản đồ số 9), tọa lạc tại xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre. (Đính kèm Họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 17/9/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Bến Tre).

Ông Bùi Văn Đ, bà Nguyễn Thị T có quyền liên hệ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố bổ sung của bị đơn ông Bùi Văn Đ, bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà Bùi Thị N ngày 20/6/2012 với diện tích 421,2m<sup>2</sup> (phần số 2) thuộc một phần thửa 387, tờ bản đồ số 4 (thửa mới là thửa 67, tờ bản đồ số 9), tọa lạc tại xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre sang cho ông Đ và bà T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/10/2021, nguyên đơn bà Bùi Thị N kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 64/2021/DS-ST ngày 18/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện B, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

*Người làm chứng do nguyên đơn mời là ông Bùi Văn H trình bày:* Ông là anh của bà Bùi Thị N, khi tập đoàn giao đất ông và ba ông là cụ Bùi Văn X ra nhận. Do bóc thăm nên phần đất gia đình nhận nằm ở cuối bờ, diện tích không đủ theo định suất được cấp nhưng ông kêu cha ông đồng ý nhận. Việc tập đoàn cấp đất cho gia đình ông có bờ đất đang tranh chấp hay không thì ông cũng không khẳng định nhưng do cấp thiếu diện tích đất lúa cho gia đình ông thì phải tính luôn bờ trâm bầu cho gia đình ông.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Tuy nhiên, đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Bùi Văn Đ, bà Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án điều chỉnh một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất cho bà Bùi Thị N ngày 20/6/2012 đối với phần đất có diện tích 421,2m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa 387, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre (thửa mới là thửa 67, tờ bản đồ số 9) sang cho ông Đ bà T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được Tòa án nhân dân huyện B thụ lý giải quyết nhưng theo quy định của pháp luật yêu cầu này không được xác định là yêu cầu phản tố nên đề nghị Hội đồng xét xử điều chỉnh cho phù hợp. Đối với nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, đây là vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu khởi kiện của bà N không được chấp nhận nên bà N phải chịu án phí không có giá ngạch số tiền 300.000đồng. Bản án sơ thẩm tuyên bà N phải chịu án phí số tiền 600.000đồng là không phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm đối với nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm của bà N.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của nguyên đơn bà Bùi Thị N;

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Nguyên đơn bà Bùi Thị N khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Bùi Văn Đ, bà Nguyễn Thị T trả lại cho bà phần đất diện tích 421,2m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 67 (ký hiệu (2)), tờ bản đồ số 9 (thửa mới là thửa 387, tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

[2] Phần đất tranh chấp theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất được đo vẽ ngày 17/9/2020 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B cung cấp thể hiện phần đất tranh chấp diện tích 421,2m<sup>2</sup> (ký hiệu (2)) theo bản đồ thành lập năm 2014 là đất công cộng (kênh). Tại Công văn số 4474/UBND-NC ngày 15/12/2020 của Ủy ban nhân dân huyện B xác định phần đất này thuộc một phần thửa 387, tờ bản đồ số 4 (thửa mới là thửa 67, tờ bản đồ số 9), không phải là đất công cộng (kênh). Tại Công văn số 2209/CNVPĐKĐĐ ngày 15/9/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B thể hiện trên cơ sở bản đồ thành lập năm 2014 phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa 387, tờ bản đồ số 4 (thửa mới là thửa 67, tờ bản đồ số 9) là đất công cộng (đất thủy lợi) còn thực địa không phải là đất thủy lợi. Do đó, có cơ sở để xác định phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa 67, tờ bản đồ 9 (thửa cũ thửa 387, tờ bản đồ 4) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Bùi Thị N vào ngày 20/6/2012.

[3] Nguyên đơn cho rằng phần đất tranh chấp có nguồn gốc của tập đoàn cấp khoán theo diện bình quân nhân khẩu cho hộ gia đình cha bà là ông Bùi Văn X gồm 6 nhân khẩu: Bùi Văn X, Nguyễn Thị T1, Bùi Văn H, Bùi Văn M, Bùi Thị N1, Bùi Thị N. Mỗi nhân khẩu được khoán 800m<sup>2</sup>, loại đất lúa có bao gồm luôn cả phần trâm bầu thuộc thửa đất số 387, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre. Bị đơn cho rằng phần đất thuộc thửa 378, tờ bản đồ số 4

có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn N2 là ông ngoại của ông đưa vô Tập đoàn và Nhà nước khoán lại cho gia đình bà Bùi Thị N, riêng đối với phần đất tranh chấp là phần bờ trồng trâm bầu nên không có đưa vô Tập đoàn mà để ông Nguyễn Văn N2 tiếp tục trực tiếp sử dụng. Sau đó ông N2 để lại cho ông Đ trực tiếp quản lý sử dụng, ông Đ là người trực tiếp khai thác, đốn trâm bầu sử dụng cho đến nay, nhưng chưa đi đăng ký kê khai để được cấp quyền sử dụng đất. Theo lời trình bày của những người làm chứng ông Nguyễn Văn D, ông Trần Văn T, ông Dương Văn D1, ông Nguyễn Vĩnh V, anh Trần Văn C và qua xác minh của Tòa án tại địa phương đối với ông Võ Văn E, ông Hạ Chí D2 cùng nguyên là Thư ký Tập đoàn phần đất thửa đất 387, tờ bản đồ số 4 có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn N2 là ông ngoại bị đơn Bùi Văn Đ đưa vô Tập đoàn và Nhà nước khoán lại cho phía nguyên đơn Bùi Thị N, riêng đối với phần đất tranh chấp có diện tích 421,2m<sup>2</sup> (phần số 2), thuộc một phần thửa 387 do có hiện trạng là phần bờ trồng trâm bầu nên đất không có đưa vô Tập đoàn mà để ông Nguyễn Văn N2 tiếp tục trực tiếp sử dụng. Những lời trình bày này phù hợp với lời trình bày của bị đơn và phù hợp với thực tế quản lý sử dụng đất. Bà N cho rằng phần đất tranh chấp được tập đoàn cấp khoán cho gia đình bà nhưng ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà đã được cấp bà không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh.

[4] Xét việc đăng ký kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N ngày 20/6/2012: trước năm 2012 thửa đất 387, tờ bản đồ số 4 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình cụ X nên bà N đăng ký kê khai, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với toàn bộ thửa đất 387, tờ bản đồ số 4 (thửa mới là thửa 67, tờ bản đồ số 9) tọa lạc tại xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre, trong đó có một phần đất diện tích 421,2m<sup>2</sup> (phần số 2) do ông Đ, bà T trực tiếp quản lý, sử dụng ổn định. Bà N không có trực tiếp quản lý canh tác đối với một phần của thửa đất này mà đi đăng ký kê khai toàn bộ thửa đất, không có thủ tục đo đạc thực tế để xác định ranh mốc giới thửa đất, Hội đồng xét cấp không thẩm định hồ sơ mà vẫn hoàn thành hồ sơ địa chính đề nghị đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Nương là không đúng với trình tự thủ tục quy định của pháp luật, dẫn đến Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 387, tờ bản đồ số 4 diện tích 4579m<sup>2</sup> cho bà N có phần đất chồng lấn đất ông Đ, bà T quản lý, sử dụng. Do đó, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N là không đúng với quy định của pháp luật. Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp.

[5] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Bùi Văn Đ, bà Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án điều chỉnh một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã

được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Bùi Thị N ngày 20/6/2012 đối với phần đất có diện tích 421,2m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa 387, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre (thửa mới là thửa 67, tờ bản đồ số 9) sang cho ông Đ bà T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được Tòa án nhân dân huyện B thụ lý giải quyết. Tuy nhiên, theo quy định của pháp luật yêu cầu này không được xác định là yêu cầu phản tố. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N như đã phân tích ở trên không phù hợp với quy định của pháp luật nên kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh cho phù hợp.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội đây là vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất, do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên nguyên đơn bà Bùi Thị N phải chịu án phí không có giá ngạch số tiền 300.000 đồng. Bản án sơ thẩm tuyên bà N phải chịu án phí số tiền 600.000 đồng là không phù hợp, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm của bà N.

Từ những nhận định trên, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Bùi Thị N, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2021/DS-ST ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B. Đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên nguyên đơn bà Bùi Thị N không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;  
Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Bùi Thị N;

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2021/DS-ST ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B.

Cụ thể tuyên:



Căn cứ vào các Điều 197, Điều 199, Điều 221 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị N về việc yêu cầu bị đơn ông Bùi Văn Đ, bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả lại phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 421,2m<sup>2</sup> (phần số 2), thuộc một phần thửa 387, tờ bản đồ số 4 (thửa mới là thửa 67, tờ bản đồ số 9), tọa lạc tại xã V, huyện, Ba Tri, tỉnh Bến Tre. (Đính kèm Họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 17/9/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Bến Tre).

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Bùi Thị N đối với thửa đất số 387, tờ bản đồ số 4 (thửa mới là thửa 67, tờ bản đồ số 9), tọa lạc tại xã V, huyện, Ba Tri, tỉnh Bến Tre để điều chỉnh cho phù hợp với nội dung bản án đã tuyên.

Ông Bùi Văn Đ, bà Nguyễn Thị T có quyền liên hệ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Bùi Văn Đ, bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà Bùi Thị N ngày 20/6/2012 với diện tích 421,2m<sup>2</sup> (phần số 2) thuộc một phần thửa 387, tờ bản đồ số 4 (thửa mới là thửa 67, tờ bản đồ số 9), tọa lạc tại xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre sang cho ông Đ và bà T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Chi phí tố tụng: Nguyên đơn bà Bùi Thị N có nghĩa vụ chịu số tiền 4.668.000đ (Bốn triệu sáu trăm sáu mươi tám ngàn đồng) và đã nộp xong.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Bùi Thị N phải chịu số tiền 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 600.000 đồng theo biên lai thu số 0000179 ngày 25/6/2020 và 0006521 ngày 18/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Hoàn lại cho bà Bùi Thị N số tiền 300.000 đồng.

- Ông Bùi Văn Đ, bà Nguyễn Thị T không phải chịu. Hoàn trả cho ông Bùi Văn Đ, bà Nguyễn Thị T tạm ứng án phí đã nộp số tiền 600.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006477 ngày 29/12/2020 và 0007612 ngày 05/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Bùi Thị N không phải chịu. Hoàn lại cho bà N tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0003143 ngày 29/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

*Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Ngọc Hương**